

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A16
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	SDC	CN	SDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A16-01	Võ Đổ Đình Ân	7.8	8.5	8.6	9.1	8.7	7.3	9.4	8.4	6	8.4	8.7	8	8.20	K	T	B14-07
A16-02	Nguyễn Trần Kiều Anh	9	9.4	8.9	9.5	9.2	8.2	8.7	8.9	7.9	9	8.9	7.6	8.80	G	T	B12-03
A16-03	Đỗ Hồng Ánh	7.5	8.3	8.3	7.5	8.1	7.7	8	8.6	6.5	7.9	8.1	8.1	7.90	K	T	B10-05
A16-04	Trần Ngọc Quỳnh Châu	5.5	5.3	6	8.2	9.1	6.6	7.3	8.3	5.8	7.9	8.2	8.1	7.20	K	T	B01-06
A16-05	Tạ Thị Bích Du	7.5	8.3	7.6	9.2	9.4	7.3	9.8	9.4	7.8	8.8	8.4	8.9	8.50	K	T	B08-04
A16-06	Hoàng Minh Đức	8.3	8.4	7.9	8.9	9.3	7.8	9.4	9.4	7.3	7.5	8.8	8.8	8.50	G	T	B13-06
A16-07	Ngô Minh Dũng	6	6.8	6.4	8.7	7.4	6.7	8.7	8.9	5.5	8.7	8.3	8.4	7.50	K	T	B05-10
A16-08	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	6.2	6.4	6.4	7.8	9.2	5.9	7.3	8.5	7.8	8.3	7.9	8.2	7.50	TB	T	B01-08
A16-09	Nguyễn Thị Ái Hà	8.6	7.9	8.5	9.6	9.5	7.4	9.4	9.6	7.2	9.5	8.3	8.8	8.70	G	T	B08-08
A16-10	Huỳnh Trí Hào	8.7	8.6	8.5	8.5	8.8	7.3	9	9.1	6.8	8.4	8.5	8.2	8.40	G	T	B13-07
A16-11	Huỳnh Thị Tâm Hiền	8	8.6	7.7	8.9	9.4	7.9	9.8	9.5	8.2	8.5	8.1	8.4	8.60	G	T	B13-09
A16-12	Nguyễn Vũ Thái Hiền	5.7	6.9	7.3	8	7.9	6.9	7.7	8.7	6.6	8.1	8	8.3	7.50	K	T	B17-10
A16-13	Bùi Minh Hiếu	8.9	8.3	8.9	9.2	9	7.4	9.6	9.3	8.3	9.4	8.8	8.6	8.80	G	T	B09-12
A16-14	Vô Lê Hoàng	5.2	6.7	8.3	6	8.1	5.9	7.7	8.3	6.2	7.3	8.2	7.4	7.10	TB	T	B10-12
A16-15	Trần Thu Hương	8.8	6.7	8	9.4	9.3	8.1	8.9	8.7	7.1	8.6	8.8	9	8.50	G	T	B14-11
A16-16	Nguyễn Văn Khanh	7.7	5.8	5.6	8.6	8.3	7.1	9.3	8.8	3.8	8.1	8.5	7.9	7.50	TB	T	B03-16
A16-17	Võ Tấn Khoa	5.1	6	6.7	8.2	8.1	6.8	9.1	8.3	5.3	7.3	8	9	7.30	K	T	B17-13
A16-18	Nguyễn Trần Minh Khôi	8.2	8	7.8	8.8	8.2	7	7.8	8.9	5.2	8.9	8.1	9	8.00	K	T	B07-10
A16-19	Lê Gia Kiệt	6.1	6.6	7.7	8.4	8.3	6.3	9	8.5	6.6	8.8	8.1	8.2	7.70	TB	T	B15-08
A16-20	Đinh Thủy Ngân Kiều	9	9.3	9.1	9	9.5	7.3	9.2	9.2	7.5	9.5	8.7	9.8	8.90	G	T	B11-21
A16-21	Ninh Nguyễn Hữu Lợi	6.7	5.6	6.5	6.9	7.4	6.4	7.2	8.9	5	8	8.1	7	7.00	K	T	B01-19
A16-22	Quách Kim Mẫn	8.1	8.9	8.8	9.2	8.9	7.9	9.5	9.5	7.7	8.8	8.8	9.8	8.80	G	T	B17-16
A16-23	Dương Gia Minh	8.9	8.9	9.3	8.7	8.9	7.2	8	8.9	6.7	9	8.3	8.4	8.40	G	T	B03-19
A16-24	Hà Văn Minh	4.3	7.1	5.5	7.9	9.3	6.4	7	8.7	5.5	9.2	7.9	7.9	7.20	TB	T	B15-15
A16-25	Lê Thành Nam	8.5	8.9	8.1	9.1	8.1	6.6	8.8	8.7	7.3	8.6	8.4	8.5	8.30	G	T	B04-19
A16-26	Dư Mỹ Ngọc	7.5	7.2	8.4	8.9	8.7	7.4	8.7	8.5	6	7.4	8.3	8.1	7.90	K	T	B07-15
A16-27	Vũ Bùi Hồng Ngọc	8.9	8.8	9.3	9.6	9.8	7.6	9.3	9.7	8.6	9.3	8.8	9	9.10	G	T	B08-23
A16-28	Nguyễn Quỳnh Bảo Ngọc	9.2	9.8														